

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành học: **Chính trị học** (Politics)

Mã ngành: 7310201

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Đường lối CM của Đảng CSVN - Khoa Khoa học chính trị

1. Mục tiêu đào tạo:

- a. Đào tạo cử nhân Chính trị học có phẩm chất chính trị tốt, yêu nước, yêu nghề; có đạo đức nghề nghiệp với tư duy năng động, sáng tạo; có tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật; có sức khỏe để phục vụ ngành nghề.
- b. Trang bị cho người học có kiến thức chuyên sâu về chính trị học, nắm vững lập trường, quan điểm, phương pháp tư duy khoa học. Trên cơ sở đó, sinh viên vận dụng tốt những kiến thức chính trị học để lý giải các vấn đề lý luận và thực tiễn của thời đại, đất nước và của khu vực đồng bằng sông Cửu Long.
- c. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc trong các tổ chức chính trị-xã hội; trong các lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy các môn khoa học chính trị, chính trị học tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, các trường chính trị.
- d. Có thể học tập lên trình độ thạc sĩ, tiến sĩ Chính trị học hoặc có thể chuyển đổi sang những ngành học gắn liền với Chính trị học theo yêu cầu của thực tiễn xã hội.

2. Chuẩn đầu ra:

Hoàn thành chương trình đào tạo sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương:

- a. Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- b. Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- c. Vận dụng thành thạo các kỹ năng cần thiết trong quá trình học tập và làm việc sau này như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng phân tích và giải quyết những vấn đề thời sự chính trị-xã hội.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành:

- a. Có kiến thức về lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội làm cơ sở cho việc nghiên cứu chính trị và Chính trị học.
- b. Có phương pháp nghiên cứu khoa học làm cơ sở cho việc nghiên cứu kiến thức chuyên ngành.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành:

- a. Có hiểu biết sâu về các lĩnh vực khoa học chính trị như thể chế chính trị thế giới đương đại, đảng chính trị, các xu hướng chính trị đương đại, những vấn đề về chính sách công, phương pháp tiếp cận và xử lý tình huống chính trị, địa chính trị, quyết sách chính trị.
- b. Trang bị ngoại ngữ chuyên ngành nhằm tạo điều kiện cho người học nghiên cứu sâu những vấn đề chính trị và Chính trị học.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Có trình độ, năng lực nhất định về công tác tham mưu, lãnh đạo, quản lý, năng lực tổ chức thực tiễn, nhất là năng lực tổ chức, tập hợp, lôi cuốn quần chúng phát huy sức mạnh tổng hợp để thực hiện thắng lợi đường lối đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
- Có khả năng nghiên cứu khoa học, có năng lực sư phạm, kỹ năng giảng dạy Chính trị học và khả năng học tiếp lên các trình độ cao hơn.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Power point, khai thác và sử dụng Internet.
- Kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp.

2.3 Thái độ

- Có lập trường giai cấp vững vàng, có lý tưởng cộng sản và bản lĩnh chính trị; tin tưởng và tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cách mạng, kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.
- Có đạo đức, tác phong của người cán bộ cách mạng: cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; có ý thức tổ chức kỷ luật; có tinh cảm cách mạng trong sáng; có tinh thần cách mạng cao, say mê nghề nghiệp và quan hệ mật thiết với quần chúng nhân dân.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Giảng dạy, nghiên cứu chính trị và Chính trị học tại các trường chính trị khu vực, tỉnh, thành phố, trung tâm giáo dục chính trị ở các địa phương; các trường đại học, cao đẳng và các trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề; làm việc tại các cơ quan Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Hình thành thói quen học tập suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, nghiên cứu và học tập chuyên sâu về kiến thức chuyên ngành và nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học để đáp ứng yêu cầu học tập ở trình độ sau đại học trong lĩnh vực chính trị học.

5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà đơn vị tham khảo

- Trường Đại học Khoa học Xã hội và nhân văn Hà Nội
- Học việc báo chí và Tuyên truyền.

6. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương									
1	QP006	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		30		Bố trí theo nhóm ngành	
2	QP007	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		30		Bố trí theo nhóm ngành	
3	QP008	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	3	3		20	65	Bố trí theo nhóm ngành	
4	QP009	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	1	1		10	10	Bố trí theo nhóm ngành	
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90		I, II, III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		10 TC	60			I, II, III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3		nhóm	45		XH023	I, II, III
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3		AVC	45		XH024	I, II, III

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4		B	60		XH025	I, II, III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3		hoặc	45		XH031	I, II, III
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3		nhóm	45		XH032	I, II, III
12	XH004	Pháp văn căn bản 1 (*)	3		PVCB	45			I, II, III
13	XH005	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		XH004	I, II, III
14	XH006	Pháp văn căn bản 3 (*)	4			60		XH005	I, II, III
15	FL004	Pháp văn tăng cường 1 (*)	3			45		XH006	I, II, III
16	FL005	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL004	I, II, III
17	FL006	Pháp văn tăng cường 3 (*)	4			60		FL005	I, II, III
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15			I, II, III
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		I, II, III
20	ML009	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2		30			I, II, III
21	ML010	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3		45		ML009	I, II, III
22	ML006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML010	I, II, III
23	ML011	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3		45		ML006	I, II, III
24	SP023	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	3		45			I, II, III
25	SP009	Tâm lý học đại cương	2	2		30			I, II, III
26	SP012	Giáo dục học đại cương	2	2		30		SP009	I, II, III
27	SG011	Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo	2	2		30			I, II, III
28	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30			I, II, III
29	XH028	Xã hội học đại cương	2			30			I, II, III
30	XH012	Tiếng Việt thực hành	2		2	30			I, II, III
31	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30			I, II, III
32	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20		I, II, III
33	SG314	Dân số và phát triển	2			30			I, II, III
34	TN032	Con người và môi trường	2		2	30			I, II
35	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30			I, II, III
Cộng: 49 TC (Bắt buộc 32 TC; Tự chọn: 17 TC)									
Khối kiến thức cơ sở ngành									
36	ML138	Phương pháp nghiên cứu khoa học - Chính trị học	2	2		30			I, II
37	ML358	Chính trị học	3	3		45		ML009	I, II
38	ML139	Lịch sử tư tưởng chính trị	3	3		45		ML358	I, II
39	ML136	Học thuyết chính trị Mác-Lênin	3	3		45		ML009	I, II
40	ML135	Lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam	3	3		45		ML139	I, II
41	ML316	Những vấn đề thời đại ngày nay	2	2		30			I, II
42	ML140	Quan hệ chính trị quốc tế	3	3		45		ML358	I, II
43	SP234	Lý luận và lịch sử tôn giáo	2	2		30			I, II
44	ML134	Lý luận chung về nhà nước và pháp luật	3	3		45			I, II
45	ML007	Logic học đại cương	2	2		30			I, II, III
46	XH016	Mỹ học đại cương	2	2		30			I, II
47	ML137	Thực tế ngoài trường – Chính trị học	2	2			60		II
48	ML319	Xây dựng Đảng	2	2		30			I, II
49	ML104	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	2		30			I, II
50	ML105	Lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa	2	2		30		ML010	I, II
51	ML125	Anh văn chuyên môn – KHXH	2		2	30		XH025	I, II
52	XH018	Pháp văn chuyên môn – KHXH	2			30		XH006	I, II
53	SP236	Lịch sử quan hệ quốc tế	2			30			I, II, III
54	ML112	Lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế	2		2	30			I, II
55	SP235	Lịch sử văn minh thế giới	2			30			I, II
56	KL328	Luật môi trường	2			30			I, II
57	SP506	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	2		2	30			I, II, III
58	SP200	Lịch sử văn minh Việt Nam	2			30			I, II
Cộng: 42 TC (Bắt buộc: 36 TC; Tự chọn: 6 TC)									
Khối kiến thức chuyên ngành									
59	ML376	Đại cương chính trị học so sánh	3	3		45		ML358	I, II
60	ML359	Thế chế chính trị thế giới đương đại	3	3		45		ML358	I, II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
61	ML360	Khoa học quản lý	3	3		45			I, II
62	ML361	Phương pháp tiếp cận và xử lý tình huống chính trị	2	2		30		ML358	I, II
63	ML362	Phương pháp giảng dạy chính trị học	2	2		30			I, II
64	ML363	Quyền lực chính trị	3	3		45		ML358	I, II
65	ML364	Chính trị học phát triển	3	3		45		ML358	I, II
66	ML365	Chính trị Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội	2	2		30		ML358, ML010	I, II
67	ML366	Chính sách công	2	2		30			I, II
68	ML367	Đảng Chính trị	2	2		30		ML358	I, II
69	ML368	Quyết sách chính trị	2	2		30		ML358	I, II
70	ML369	Tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh	2	2		30		ML358, ML006	I, II
71	ML370	Kinh điển chính trị học	2	2		30			I, II
72	ML371	Niên luận chính trị học	2	2		30	60	ML359, ML363, ML364, ML367, ML368	I, II
73	ML372	Chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta hiện nay	2	2		30		ML011	I, II
74	SP017	Địa lý chính trị	2	2		30			I, II
75	ML373	Các xu hướng chính trị đương đại	2	2		30		ML358	I, II
76	ML374	Luận văn tốt nghiệp - Chính trị học	10				300	≥ 105 TC	I, II
77	ML375	Tiểu luận tốt nghiệp - Chính trị học	4				120	≥ 105 TC	I, II
78	KL305	Luật hành chính đô thị	2			30			I, II
79	XH369	Chuyên đề lịch sử tư tưởng Việt Nam	2			30			I, II
80	ML103	Lịch sử triết học	2		10	30			I, II
81	SP025	Lịch sử khẩn hoang Nam Bộ	2			30			I, II
82	ML318	Chủ nghĩa vô thần	2			30			I, II
83	XH410	Phong tục tập quán lễ hội Việt Nam	2			30			I, II
84	XH136	Dân cư và môi trường Đồng bằng sông Cửu Long	2			30			I, II
Cộng: 49 TC (Bắt buộc: 39 TC; Tự chọn: 10 TC)									
Tổng cộng: 140 TC (Bắt buộc: 107 TC; Tự chọn: 33 TC)									

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

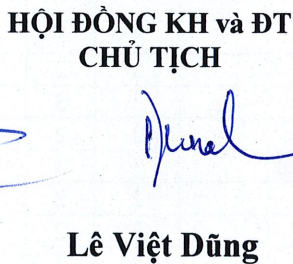
Ngày 09 tháng 01 năm 2018

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG



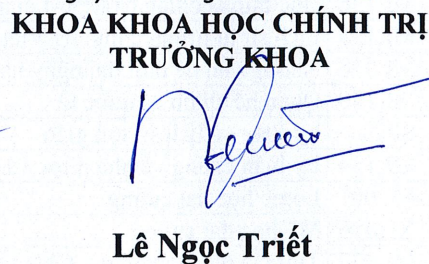
Hà Thanh Toàn

HỘI ĐỒNG KH và ĐT
CHỦ TỊCH



Lê Việt Dũng

KHOA KHOA HỌC CHÍNH TRỊ
TRƯỞNG KHOA



Lê Ngọc Triết